

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 201 /TTCNTP-VP
V/v công bố thông tin năm 2019.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 5 năm 2019

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai kính gửi Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2018 (báo cáo đính kèm), để thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TT & TT (b/c);
- Sở TC;
- Hội đồng thành viên;
- Các Phó TGĐ;
- Kiểm soát viên;
- Giám đốc tài chính;
- Các phòng: KHTH, KTNB, KTTC,
DA, TCLĐ, NVTH;
- Lưu VT, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐÔNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.035.449.879.203	6.923.763.928.753
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	521.760.196.424	489.914.485.457
111	1. Tiền		196.710.241.439	204.888.218.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.049.954.985	285.026.266.975
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.571.182.161.197	3.129.319.493.325
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.570.127.161.197	3.128.264.493.325
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		348.459.656.052	964.973.521.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	342.350.034.723	936.659.369.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	92.918.833.776	97.751.451.404
133	. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		34.359.605.858	52.972.850.884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(171.185.801.067)	(172.396.840.255)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	50.016.982.762	49.986.689.729
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.520.325.807.404	1.711.991.151.588
141	1. Hàng tồn kho		1.522.398.949.325	1.721.262.797.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.073.141.921)	(9.271.645.566)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.722.058.126	627.565.276.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.865.469.272	5.603.017.782
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.074.436.086	3.546.810.255
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		66.782.152.768	618.406.948.755
154	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	8.500.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.224.022.295.765	2.510.183.318.623
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.872.180.252	32.259.227.520
211	. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	1.325.000.000
213	. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.872.180.252	30.934.227.520
219	. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		899.234.664.142	1.106.579.415.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	872.286.933.044	1.067.008.755.560
222	- Nguyên giá		2.083.790.020.319	2.555.832.258.417
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.211.503.087.275)	(1.488.823.502.857)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	8.484.537.132
225	- Nguyên giá		-	22.271.773.550
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	(13.787.236.418)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	26.947.731.098	31.086.122.985
228	- Nguyên giá		34.135.521.383	39.810.173.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.187.790.285)	(8.724.050.125)
230	III. Bất động sản đầu tư		46.141.096.005	68.026.522.639
231	- Nguyên giá		74.679.592.470	104.731.343.535
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.538.496.465)	(36.704.820.896)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		163.794.387.226	219.410.997.739
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		163.794.387.226	219.410.997.739
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	738.830.849.318	683.772.848.460
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		697.833.693.702	603.029.235.124
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.794.190.000	52.561.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		0	(1.076.667.716)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.202.965.616	29.259.031.052
260	VI. Tài sản dài hạn khác		345.149.118.822	400.134.306.588
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		311.077.851.088	353.161.573.918
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		40.605.671	1.594.472.330
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		33.030.662.063	45.378.260.340
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.000.000.000	-
269	. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.259.472.174.968	9.433.947.247.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.897.987.572.076	4.766.191.064.994
310	I. Nợ ngắn hạn		1.841.643.621.457	4.653.144.236.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		184.691.783.503	407.436.861.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.878.529.731	34.489.985.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		48.088.245.288	24.615.172.005
314	4. Phải trả người lao động		36.828.164.721	93.529.226.018
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.119.583.265	28.031.847.210
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		67.747.767.016	47.228.506.315
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		101.196.361.398	178.753.817.242
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	1.128.264.473.869	3.550.683.427.115
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.828.712.666	288.375.394.091
330	II. Nợ dài hạn		56.343.950.619	113.046.828.153
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		32.264.368.000	32.264.368.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		3.808.423.432	8.687.957.874
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	41.492.130.355
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.882.208.188	20.428.075.131
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		2.388.950.999	10.174.296.793
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.361.484.602.892	4.667.756.182.382
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	4.359.269.171.231	4.665.317.070.721
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.035.078.019.542	3.035.078.019.542
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.679.063.635	5.637.164.586
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		83.198.726.303	86.114.641.303
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	51.042.842.401
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		364.679.338.609	503.509.062.798
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		17.411.727	208.548.001.718
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		426.913.314.902	229.215.641.653
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		272.914.298.742	359.665.204.824
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		153.999.016.160	(130.449.563.171)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		434.703.296.513	546.171.696.720

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	3.922.894.847.676	6.646.764.210.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	1.242.720.373	316.007.359
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.921.652.127.303	6.646.448.202.642
11	4. Giá vốn hàng bán	14	3.219.670.781.495	5.689.187.895.242
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		701.981.345.808	957.260.307.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	829.599.806.838	396.116.454.613
22	7. Chi phí tài chính	16	242.656.789.311	174.381.584.952
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		222.187.946.064	165.655.810.317
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		20.291.242.877	(20.520.938.440)
25	9. Chi phí bán hàng	17	195.848.532.495	339.061.151.979
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	365.430.600.724	401.411.323.158
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		747.936.472.993	418.001.763.484
31	12. Thu nhập khác	19	28.666.024.115	137.875.165.016
32	13. Chi phí khác	20	8.003.968.752	22.763.769.213
40	14. Lợi nhuận khác		20.662.055.363	115.111.395.803
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		768.598.528.356	533.113.159.287
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		135.256.719.898	107.451.834.967
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.750.241.218)	2.898.102.257
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>636.092.049.676</u>	<u>422.763.222.063</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		567.618.597.686	329.734.449.167
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		68.473.451.990	93.028.772.896

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		768.598.528.356	533.113.159.287
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		118.484.466.521	171.074.673.663
03	- Các khoản dự phòng		(7.789.101.661)	(14.972.198.992)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.457.513	107.578.333
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(632.180.249.208)	(394.048.455.178)
06	- Chi phí lãi vay		222.187.946.064	165.655.810.317
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		469.309.047.585	460.930.567.430
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		221.172.795.471	(840.078.510.564)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.921.213.997)	(119.839.310.414)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		47.271.481.491	70.629.527.664
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.110.977.184)	(5.477.378.466)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(223.339.547.645)	(164.953.129.593)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.403.427.041)	(160.207.577.193)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.263.950.935	48.207.967.898
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.058.734.153)	(132.565.445.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		338.183.375.462	(843.353.289.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(100.159.878.961)	(245.427.436.464)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.737.966.818	44.839.957.314
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.289.333.859.846)	(2.676.252.586.125)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.764.121.000.000	460.527.536.125
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		648.592.228.200	64.252.912.824
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		567.790.936.862	377.830.138.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.606.748.393.073	(1.974.229.477.852)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		34.200.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		(157.091.963.941)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		14.805.321.592.910	25.814.876.571.080
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(16.989.946.170.765)	(24.510.062.020.297)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(6.464.342.520)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(605.511.453.291)	(453.370.444.318)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.913.027.995.087)	844.979.763.945
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.903.773.448	(1.972.603.003.007)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		489.914.485.457	2.462.470.104.678
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.062.481)	47.383.786
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>521.760.196.424</u>	<u>489.914.485.457</u>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Trần Hữu Đức

Nguyễn Hữu Hiếu

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.035.078.019.542 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác: Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Địa chỉ

Khu phố 5, phường Bửu Long, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Số 2 đường Cách mạng tháng tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
 Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
 Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	67,57%	67,57%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	70,39%	70,39%	Sản xuất - thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	73,11%	72,95%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty CP Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65,85%	65,85%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

(1) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 1,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,84%.



Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf
<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại.
Công ty Cổ phần Lothamilk ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	Chăn nuôi bò sữa, SX các sản phẩm từ sữa

(1) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

12/10/2016

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động kinh doanh thuốc lá, nhà hàng và khách sạn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; các hoạt động khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bản quyền, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
 Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
 Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	12.150.895.961	17.637.599.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.559.345.478	187.250.618.540
Các khoản tương đương tiền ^(*)	325.049.954.985	285.026.266.975
	521.760.196.424	489.914.485.457

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng, chi tiết:

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	122.466.782.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	36.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	2.027.726.027
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Chi nhánh Đồng Nai	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.055.446.588
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Long Khánh	2.000.000.000
	325.049.954.985

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	50.000	1.055.000.000	-	50.000	1.055.000.000	-
		1.055.000.000	-		1.055.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.570.127.161.197	1.570.127.161.197	3.128.264.493.325	3.128.264.493.325
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.565.447.909.846	1.565.447.909.846	3.093.285.050.000	3.093.285.050.000
- Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	4.679.251.351	4.679.251.351	4.979.443.325	4.979.443.325
Đầu tư dài hạn	9.202.965.616	9.202.965.616	29.259.031.052	29.259.031.052
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trái phiếu ⁽³⁾	150.000.000	150.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	9.052.965.616	9.052.965.616	9.159.031.052	9.159.031.052
	1.579.330.126.813	1.579.330.126.813	3.157.523.524.377	3.157.523.524.377

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	38.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	10.352.909.846
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	498.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	311.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	53.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	7.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	11.540.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	407.055.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	86.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	64.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Nai	33.000.000.000
	1.565.447.909.846

(2) Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

(3) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 25/11/2016 đến 25/11/2026, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu +
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 29/06/2018 đến 29/06/2028, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu +

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	12.275.863.109
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	8.690.943.598	36,00%	36,00%	6.715.937.583
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai				24,48%	24,48%	
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	90.000.000.000	22,50%	22,50%	89.188.239.807
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	54.605.535.430	39,84%	39,84%	60.596.439.622
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	173.921.384.377	35,00%	35,00%	164.371.005.586
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	59.605.406.393	25,00%	25,00%	58.129.643.687
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	22.768.208.843	40,00%	40,00%	21.105.974.953
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	35.686.801.150			40.310.000.000
Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	250.222.809.324			144.281.520.261
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	1.695.200.000	36,87%	36,87%	841.912.259
Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai				45,00%	45,00%	
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Tỉnh Đồng Nai	34,67%	34,67%	-	34,67%	34,67%	313.373.138
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	24,00%	24,00%	637.404.587			
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%		30,00%	30,00%	4.899.325.119
				697.833.693.702			603.029.235.124

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	-	25.000.000.000	-
		-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa			22.035.000.000	(1.076.667.716)
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	940.000			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2.517.000.000	-	-	-
	31.794.190.000	0	52.561.250.000	(1.076.667.716)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	-	72.047.682.731
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	-	64.690.000.000
- Công ty TNHH Phân phối Kim Oanh	-	44.495.819.001
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng An	28.935.553.010	38.536.310.000
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM)	18.412.800.000	18.412.800.000
- Công ty TNHH MTV Hoài Thu	-	17.947.600.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành	-	17.892.375.750
- Công ty TNHH Thuốc lá Thanh Chuyển	-	17.308.640.250
- Công ty CP Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.039.791.240	16.192.220.500
- Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	-	16.186.445.001
- Doanh nghiệp tư nhân Phước Sanh	-	14.199.228.550
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	-	13.984.120.000
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	9.952.325.000	13.640.017.250
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	-	13.382.162.120
- Công ty TNHH MTV Sao kim Vina	6.600.000.000	
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM	115.731.528.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147.678.037.473	557.743.948.676
	<u>342.350.034.723</u>	<u>936.659.369.829</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
 Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
 Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	16.907.811.309	-	5.102.395.569	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	21.550.000.000	(21.550.000.000)	21.550.000.000	(21.550.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	(7.167.240.211)
Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	-	-	19.865.482.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đồng Nai	12.451.960.542	-	-	-
Marubeni Plax Corporation	2.792.839.337	-	8.054.619.784	-
Các đối tượng khác	32.048.982.377	(325.838.173)	36.011.713.840	(325.838.173)
	92.918.833.776	(29.043.078.384)	97.751.451.404	(29.043.078.384)
b) Dài hạn				
Các đối tượng khác	-	-	1.325.000.000	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	1.325.000.000	-

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
 Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
 Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hàng hóa gửi kho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	49.959.587.975	49.959.587.975
Hàng tồn kho khác	57.394.787	27.101.754
	<u>50.016.982.762</u>	<u>49.986.689.729</u>

(*) Giá trị hàng hóa (gồm kèm thời KZ/YP, gỗ thông xẻ New Zeland và cáp quan treo) mua và gửi lại kho của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) và bị chiếm đoạt.

8 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.742.768.847	
Nguyên liệu, vật liệu	1.216.046.673.561	(246.001.479)	1.437.696.737.254	(332.677.164)
Công cụ, dụng cụ	41.012.297.926	(113.214.460)	39.786.038.973	(113.214.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.621.646.227	-	96.121.332.711	(8.015.880.142)
Thành phẩm	67.719.331.201	(433.925.982)	71.447.305.999	(809.873.800)
Hàng hoá	107.102.624.612	(1.280.000.000)	64.480.992.946	
Hàng gửi đi bán	6.896.375.798	-	4.987.620.424	
	<u>1.522.398.949.325</u>	<u>(2.073.141.921)</u>	<u>1.721.262.797.154</u>	<u>(9.271.645.566)</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	973.315.707.728	1.196.907.488.856	208.834.666.341	52.043.987.019	102.334.211.764	22.396.196.709	2.555.832.258.417
- Tăng trong năm	56.723.407.111	49.158.777.059	26.076.271.688	3.581.561.642	-	3.548.307.449	139.088.324.949
- Giảm trong năm	(172.912.954.793)	(382.770.519.906)	(35.086.262.843)	(10.837.650.735)	(8.692.964.340)	(830.210.430)	(611.130.563.047)
Số dư cuối năm	857.126.160.046	863.295.746.009	199.824.675.186	44.787.897.926	93.641.247.424	25.114.293.728	2.083.790.020.319
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	396.298.937.409	875.061.131.513	141.172.348.092	26.686.507.623	43.022.721.431	6.581.856.789	1.488.823.502.857
- Tăng trong năm	39.726.836.035	46.990.431.314	18.027.562.963	5.299.621.122	2.328.434.072	3.007.558.812	115.380.444.318
- Giảm trong năm	(72.362.865.839)	(277.917.042.247)	(28.164.143.822)	(9.405.685.372)	(4.278.871.383)	(572.251.237)	(392.700.859.900)
Số dư cuối năm	363.662.907.605	644.134.520.580	131.035.767.233	22.580.443.373	41.072.284.120	9.017.164.364	1.211.503.087.275
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	577.016.770.319	321.846.357.343	67.662.318.249	25.357.479.396	59.311.490.333	15.814.339.920	1.067.008.755.560
Tại ngày cuối năm	493.463.252.441	219.161.225.429	68.788.907.953	22.207.454.553	52.568.963.304	16.097.129.364	872.286.933.044

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.741.823.991	6.310.206.684	232.020.000	526.122.435	39.810.173.110
- Tăng trong năm	8.981.199.017	147.470.922	-	360.000.000	9.488.669.939
- Giảm trong năm	(12.380.391.200)	(2.450.242.577)	(232.020.000)	(100.667.889)	(15.163.321.666)
Số dư cuối năm	29.342.631.808	4.007.435.029	-	785.454.546	34.135.521.383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.333.646.894	5.037.280.642	232.020.000	121.102.589	8.724.050.125
- Tăng trong năm	892.001.640	286.757.994	-	85.229.437	1.263.989.071
- Giảm trong năm	(638.565.703)	(1.862.745.319)	(232.020.000)	(66.917.889)	(2.800.248.911)
Số dư cuối năm	3.587.082.831	3.461.293.317	-	139.414.137	7.187.790.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.408.177.097	1.272.926.042	-	405.019.846	31.086.122.985
Tại ngày cuối năm	25.755.548.977	546.141.712	-	646.040.409	26.947.731.098

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	3.529.153.613.435	3.529.153.613.435	1.128.264.473.869	1.128.264.473.869
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	675.238.119.032	675.238.119.032	268.005.455.581	268.005.455.581
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	619.108.098.144	619.108.098.144	396.012.821.083	396.012.821.083
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	192.549.773.433	192.549.773.433	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	800.000.000.000	800.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh</i>	58.903.556.000	58.903.556.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	484.790.387.600	484.790.387.600	346.428.274.069	346.428.274.069
<i>Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam</i>	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	199.342.003.647	199.342.003.647	-	-
<i>Ngân hàng TNHH CTBC</i>	177.268.530.417	177.268.530.417	115.860.041.927	115.860.041.927
<i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam</i>	297.591.370.988	297.591.370.988	-	-
<i>Ngân hàng Standard Chartered</i>	21.193.917.415	21.193.917.415	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	3.167.856.759	3.167.856.759	1.957.881.209	1.957.881.209
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.529.813.680	21.529.813.680	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	1.040.555.544	1.040.555.544	-	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam</i>	5.861.453.652	5.861.453.652	-	-
<i>Ngân hàng TNHH CTBC</i>	10.652.480.046	10.652.480.046	-	-
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	3.975.324.438	3.975.324.438	-	-
	3.550.683.427.115	3.550.683.427.115	1.128.264.473.869	1.128.264.473.869

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

11

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542	3.035.078.019.542
Thặng dư vốn cổ phần	14.679.063.635	5.637.164.586
Vốn khác của chủ sở hữu	83.198.726.303	86.114.641.303
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401
Quỹ đầu tư phát triển	364.679.338.609	503.509.062.798
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	17.411.727	208.548.001.718
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	426.913.314.902	229.215.641.653
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	272.914.298.742	359.665.204.824
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	153.999.016.160	(130.449.563.171)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	434.703.296.513	546.171.696.720
	<u>4.359.269.171.231</u>	<u>4.665.317.070.721</u>

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2018</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.035.078.019.542	100,00	3.035.078.019.542
	<u>100,00</u>	<u>3.035.078.019.542</u>	<u>100,00</u>	<u>3.035.078.019.542</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542	3.035.078.019.542
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.035.078.019.542	2.927.946.101.715
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		107.131.917.827
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.035.078.019.542	3.035.078.019.542

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.723.280.523.088	6.363.270.532.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.585.197.814	234.978.147.467
Doanh thu hoạt động khác	57.029.126.774	48.515.529.602
	<u>3.922.894.847.676</u>	<u>6.646.764.210.001</u>

13 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	78.205.731
Hàng bán bị trả lại	1.191.492.411	237.801.628
Giảm giá hàng bán	51.227.962	-
	<u>1.242.720.373</u>	<u>316.007.359</u>

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.129.317.785.103	5.510.734.071.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.746.991.886	126.760.123.054
Giá vốn hoạt động khác	46.783.369.616	42.914.565.245
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.177.365.110)	8.779.135.057
	<u>3.219.670.781.495</u>	<u>5.689.187.895.242</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	286.627.165.269	262.638.285.944
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	179.306.928	228.054.018
Lãi bán các khoản đầu tư	481.702.503.200	74.221.391.486
Lãi từ hợp tác đầu tư cây trồng	92.320.843	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.029.562.726	55.550.828.299
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.968.703.487	3.149.428.226
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	244.385	6.548.196
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	321.918.444
	829.599.806.838	396.116.454.613

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	222.187.946.064	165.655.810.317
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	3.103.581.919
Chi phí chuyển nhượng, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	14.836.428.733	1.288.996.135
Chi phí liên doanh	45.332.428	3.207.191.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.700.043.901	1.320.474.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.160.904	114.126.529
Dự phòng tổn thất đầu tư	(130.398.775)	(361.662.582)
Chi phí tài chính khác	3.010.276.056	53.066.715
	242.656.789.311	174.381.584.952

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.140.094.083	10.227.904.027
Chi phí nhân công	49.346.864.472	113.530.917.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.295.601.234	10.125.334.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.284.085.423	79.724.807.167
Chi phí bán quyền	71.806.572.663	87.688.096.693
Chi phí khác bằng tiền	27.975.314.620	37.764.092.852
	195.848.532.495	339.061.151.979

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.005.078.368	12.168.681.962
Chi phí nhân công	67.286.234.805	199.755.958.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.831.740.860	24.279.655.476
Thuế, phí, lệ phí	34.188.910.624	8.302.073.190
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.555.066.349	(22.172.407.721)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.435.890.534	90.655.470.450
Chi phí khác bằng tiền	57.127.679.184	88.421.890.970
	365.430.600.724	401.411.323.158

